TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2026/DS-PT
Ngày 23-3-2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Bằng

Các Thẩm phán:Ông Trương Hoài Bình

Ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 291/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1954.

Địa chỉ: khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: khu V, phường T, thành phố Cần Thơ (theo Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2023).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Chí D, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: số H, đường F, tổ C, khu V, phường A, thành phố Cần Thơ (theo Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Trần Thanh V, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

3. Bà Trần Thị Quỳnh N1, sinh năm 2007 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

4. Em Trần Thị Thanh N2, sinh năm 2009.

Người đại diện hợp pháp của em N2: Ông Trần Thanh V, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1967 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955 (vắng mặt).

3. Ông Lê Công T1, sinh năm 1955 (vắng mặt).

4. Ông Lê Văn K, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn L và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Lê Ngọc T trình bày:

Ông Trần Văn L đang quản lý, sử dụng phần đất có diện tích thực tế 153,6m², gồm: 112,3m² đất ở có nhà (ký hiệu A) và 41,3m² làm lối đi, cống thoát nước (ký hiệu B, C, D, E), thuộc thửa đất số 640, tờ bản đồ số 04, loại đất ODT, CLN. Thửa đất này do bà Nguyễn Thị H1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000373 cấp ngày 08/12/1998, tọa lạc tại khu vực T, phường T, thành phố Cần Thơ.

Theo ông L, nguồn gốc đất do ông bà nội là ông Trần Văn C và bà Phạm Thị N3 sử dụng từ trước năm 1964, ban đầu được cho ở nhờ, sau đó mua lại của ông Lê Văn V1, bà Vi Thị N4 theo "Tờ bán chiếm đất thổ" ngày 19/12/1964. Khoảng năm 1951, ông bà nội chia đất thành hai phần: một phần cho ông Trần Văn C1 (cha ông L), phần còn lại do ông bà và ông Trần Văn K1 (cha ông N) cùng sử dụng. Từ đó, hai gia đình xây nhà, sinh sống ổn định, không tranh chấp.

Đến năm 1990, bà Nguyễn Thị H1 tự kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm cả phần đất gia đình ông L đang sử dụng nhưng gia đình ông L không biết nên không khiếu nại. Sau khi bà H1 chết,

ông Trần Văn N (con bà H1) phát sinh mâu thuẫn với gia đình ông L, cho rằng toàn bộ đất thuộc quyền sử dụng của mình và có hành vi cản trở lối đi, gây tranh chấp. Việc hòa giải tại địa phương không thành nên ông L khởi kiện.

Ông Trần Văn L yêu cầu Tòa án giải quyết: công nhận quyền sử dụng ổn định đối với toàn bộ diện tích 153,6m² đất nêu trên (trong đó bao gồm: phần diện tích đất có căn nhà ông L trên đất có diện tích 112,3m^2 và 41,3m^2 ông L yêu cầu mở lối đi) và không đồng ý bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất theo yêu cầu phản tố của bị đơn, vì cho rằng đất có nguồn gốc gia đình để lại.

Tại đơn phản tố và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn N và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Chí D trình bày:

Ông Trần Văn N là con của bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Văn K1. Thửa đất số 640 có nguồn gốc do bà H1 mua của ông Lê Văn V1, bà Vi Thị N4 theo "Tờ nhìn nhận" ngày 04/02/1966. Do nghĩ chỗ bà con anh em nên bà H1 cho ông Trần Văn C1 (cha ông L) cất nhà ở trên đất; sau khi ông C1 chết, ông L tiếp tục sử dụng.

Ông N không đồng ý yêu cầu khởi kiện nhưng chấp nhận cho ông L sử dụng ổn định 112,3m² đất (ký hiệu A) và 11,5m² (ký hiệu B), với điều kiện ông L phải bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất. Đối với phần lối đi và cống thoát nước, ông N đồng ý cho ông L sử dụng 10,5m² (ký hiệu D, E) nhưng vẫn thuộc quyền sử dụng của ông N; riêng phần 19,3m² (ký hiệu C), yêu cầu ông L trả lại cho ông N.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị L1, ông Trần Thanh V, bà Trần Thị Quỳnh N1 và bà Trần Thị Thanh N2 thống nhất trình bày:

Các đương sự xác nhận là vợ, con, cháu của ông L, hiện cùng sinh sống trên phần đất tranh chấp. Các đương sự đồng ý với toàn bộ trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông L, không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn, và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do điều kiện đi lại và công việc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cần Thơ tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn N về việc yêu cầu buộc nguyên đơn ông Trần Văn L đang quản lý sử dụng phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời các tài sản gắn liền để giao trả cho ông với phần đất có diện tích 153,6m^2 thuộc thửa đất số 640 vì chưa đủ cơ sở.

3. Ổn định cho nguyên đơn ông Trần Văn L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 112,3m^2 (ký hiệu A), loại đất ODT 60m^2, loại đất CLN 52,3m^2 và phần đất có diện tích 41,3m^2 (ký hiệu B,C,D,E), loại đất CLN thuộc thửa đất số 640, loại đất ODT, CLN, tờ bản đồ số 04 do hộ bà Nguyễn Thị H1 đứng tên chủ sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000373 được Ủy ban

nhân dân huyện T (cũ) cấp ngày 08/12/1998, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T (cũ), tỉnh Cần Thơ, nay thuộc khu vực T, phường T, thành phố Cần Thơ, hiện phần đất do ông L và các thành viên gia đình đang sử dụng.

Vị trí, kích thước các cạnh phần đất nêu trên được xác định theo Bản trích đo địa chính số 467/VPĐKĐĐ, ngày 30/7/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C thực hiện (*Đính kèm*).

4. Đối với phần đất nguyên đơn được ổn định sử dụng thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo quy định pháp luật.

5. Nguyên đơn ông Trần Văn L phải có trách nhiệm bồi hoàn giá trị quyền sử dụng phần đất có diện tích 41,3m^2, loại đất CLN thuộc thửa đất số 640 cho bị đơn ông Trần Văn N với tổng số tiền 16.726.500 đồng.

6. Kể từ khi bị đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu nguyên đơn chậm trả số tiền nêu trên thì nguyên đơn còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19/9/2025, bị đơn ông Trần Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cần Thơ.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết như sau: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Trần Văn L phải di dời tài sản để trả lại cho ông Trần Văn N diện tích đất tại các vị trí A, B, C, D và E theo Mảnh trích đo địa chính số 467/VPĐKĐĐ ngày 23/7/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với phần đất tranh chấp tại các vị trí B, C, D, E phía nguyên đơn thừa nhận là đất của bị đơn nhưng trước giờ nguyên đơn sử dụng chung với bị đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu được công nhận diện tích đất tại các vị trí này và đồng ý hoàn trả giá trị đất lại cho bị đơn.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến thay đổi một phần nội dụng kháng cáo. Yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: buộc ông Trần Văn L phải di dời tài sản để trả lại cho ông Trần Văn N diện tích đất tại các vị trí A, B, C, D và E theo Mảnh trích đo địa chính số 467/VPĐKĐĐ ngày 23/7/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C. Riêng đối với phần cống thoát nước (cống ngầm) tại vị trí D và E phía bị đơn tự nguyện cho nguyên đơn giữ nguyên hiện trạng và tiếp tục ổn định sử dụng, nhưng không được làm thay đổi hiện trạng và kích thước của cống thoát nước.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện

kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ cho rằng:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trần Văn N nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận và xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Phần đất tranh chấp giữa các đương sự có tổng diện tích 153,6m², thuộc phần thửa đất số 640, tờ bản đồ số 01, chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000373 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 08/12/1998 cho hộ bà Nguyễn Thị H1, thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 467/VPĐKĐĐ ngày 23/7/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C là các vị trí A, B, C, D, E.

[2.2] Đối với phần đất tranh chấp tại vị trí A, có diện tích 112,3m^2, thuộc thửa đất 640, loại đất ODT + CLN, theo thừa nhận của các đương sự có nguồn gốc của ông, bà để lại. Phía gia đình ông L đã sử dụng phần đất này cất nhà để ở từ trước năm 1964 cho đến nay, quá trình sử dụng không có tranh chấp gì với gia đình ông N. Từ đó cho thấy: việc sử dụng phần đất tại vị trí A của ông L là ngay tình, liên tục, công khai hơn 30 năm; việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho ông L được quyền sử dụng diện tích đất tại vị trí A là có căn cứ và đúng theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự.

[2.3] Đối với phần đất tranh chấp tại vị trí B có diện tích 11,5m^2, thuộc thửa đất 640, loại đất CLN. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thống nhất trình bày đây là phần lối đi chung được các đương sự sử dụng chung từ trước đến nay và ngoài lối đi này ra thì thực tế hai bên đương sự không còn lối đi nào khác để đi ra đường công cộng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần đất nêu trên cho nguyên đơn được quyền sử dụng nhưng không tính đến lối đi ra đường công cộng của phía bị đơn là xem xét chưa toàn diện sự việc. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm quyết định công nhận phần diện tích đất tranh chấp tại vị trí B cho ông N và ông L cùng được quyền sử dụng để làm lối đi chung. Ông L không phải hoàn lại giá trị phần đất nêu trên cho ông N.

[2.4] Đối với phần đất tranh chấp tại các vị trí vị trí C có diện tích 19,3m^2, loại đất CLN; vị trí D có diện tích 5,6m^2, loại đất CLN; vị trí E có diện tích 4,9m^2, loại đất CLN thuộc thửa đất số 640, hiện trạng là đất trống. Tại phiên tòa

phúc thẩm phía nguyên đơn thừa nhận đây là đất của gia đình bị đơn. Căn cứ theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, việc bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn có trách nhiệm trả lại phần đất này cho bị đơn là có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm ổn định cho nguyên đơn các vị trí đất tranh chấp nêu trên và buộc nguyên đơn hoàn trả lại giá trị đất cho bị đơn là chưa phù hợp. Tòa án cấp phúc thẩm quyết định công nhận cho bị đơn được quyền sử dụng và buộc nguyên đơn có trách nhiệm trả lại cho bị đơn phần đất nêu trên. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyên của bị đơn về việc tiếp tục ổn định cho nguyên đơn sử dụng phần cống ngầm dưới phần đất tranh chấp được ký hiệu tại vị trí D và E. Nguyên đơn chỉ được quyền sử dụng phần cống nêu trên vào mục đích thoát nước thải sinh hoạt, không được tự ý thay đổi hiện trạng cống thoát nước khi chưa được bị đơn đồng ý.

[2.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn N; cần sửa một phần bản án sơ thẩm theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Việc sửa một phần bản án là do có phát sinh tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Văn L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do ông L là người cao tuổi; ông Trần Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận một phần.

[2.7] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo của ông Trần Văn N được chấp nhận một phần, nên ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[2.8] Về chi phí tố tụng: buộc nguyên đơn và bị đơn mỗi người có nghĩa vụ chịu ½ chi phí tố tụng trong vụ án, do yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố của các đương sự chỉ được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cần Thơ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L đối với ông Trần Văn N.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn N đối với nguyên đơn ông Trần Văn L.

3. Công nhận cho ông Trần Văn L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 112,3m^2 (trong đó có 60m^2 đất ODT, và 52,3m^2 đất CLN), thuộc thửa đất số

640, được ký hiệu tại Mảnh trích đo địa chính số 467/VPĐKĐĐ ngày 23/7/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C là vị trí A.

4. Công nhận cho ông Trần Văn L và ông Trần Văn N được quyền sử dụng lối đi chung là phần đất có diện tích 11,5m^2, loại đất CLN, thuộc thửa đất số 640, được ký hiệu tại Mảnh trích đo địa chính số 467/VPĐKĐĐ ngày 23/7/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C là vị trí B.

5. Công nhận cho ông Trần Văn N được quyền sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 19,3m^2, loại đất CLN; 5,6m^2, loại đất CLN; diện tích 4,9m^2, loại đất CLN, thuộc thửa đất số 640, lần lượt được ký hiệu tại Mảnh trích đo địa chính số 467/VPĐKĐĐ ngày 23/7/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C là các vị trí C, D, E. Buộc ông Trần Văn L chấm dứt việc sử dụng đất tại các vị trí nêu trên và trả đất lại cho ông Trần Văn N sử dụng.

6. Ghi nhận sự tự nguyên của ông Trần Văn N về việc tiếp tục ổn định cho ông Trần Văn L tiếp tục sử dụng phần cống ngầm dưới phần đất tranh chấp được ký hiệu tại Mảnh trích đo địa chính số 467/VPĐKĐĐ ngày 23/7/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C là các vị trí tại vị trí D và E. Ông Trần Văn L chỉ được quyền sử dụng phần cống nêu trên vào mục đích thoát nước thải sinh hoạt, không được tự ý thay đổi hiện trạng cống thoát nước khi chưa được ông Trần Văn N đồng ý.

Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 467/VPĐKĐĐ ngày 23/7/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Buộc ông Trần Văn L có nghĩa vụ chịu 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng), ông L đã thực hiện xong.

7.2. Buộc ông Trần Văn N có nghĩa vụ chịu 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng), ông N đã thực hiện được số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Như vậy, ông Trần Văn N có nghĩa vụ nộp thêm 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) để trả lại cho ông Trần Văn L, do ông L đã nộp tạm ứng trước đó.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Buộc ông Trần Văn N có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ lại 8.925.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005462 ngày 25/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt (cũ), thành phố Cần Thơ. Như vậy, bị đơn ông Trần Văn N còn được nhận lại số tiền 8.625.000đ (Tám triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

8.2. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn L.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn N không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông Trần Văn N 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003322 ngày 19/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 4 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 4 - Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hữu Bằng